

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN MIỀN NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch
Ông Phùng Quang Hiệp	Thành viên
Ông Trần Phi Hùng	Thành viên
Ông Trần Hữu Cường	Thành viên
Ông Lê Việt Hưng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khả Yên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2016
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/04/2016
Ông Trần Phương Bình	Thành viên	
Bà Vũ Thị Diễm Hồng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phùng Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 05 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.151.311.065.420	1.152.614.393.493
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	165.061.823.124	44.262.117.565
111	1. Tiền		100.061.823.124	44.262.117.565
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		566.129.089.226	297.744.242.146
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	573.347.185.424	291.816.661.542
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.010.345.473	24.414.419.365
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.579.056.768	5.176.832.577
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.807.498.439)	(23.663.671.338)
140	IV. Hàng tồn kho	9	383.914.214.014	762.766.164.096
141	1. Hàng tồn kho		383.914.214.014	762.766.164.096
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.205.939.056	47.841.869.686
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	8.313.871.289	11.551.610.714
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.892.067.767	30.402.613.119
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	5.887.645.853
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200.893.565.240	198.932.609.251
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		269.741.000	74.741.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	269.741.000	74.741.000
220	II. Tài sản cố định		151.571.154.772	159.205.796.332
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	51.139.964.515	57.389.821.852
222	- Nguyên giá		403.319.745.045	399.877.974.645
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(352.179.780.530)	(342.488.152.793)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	100.431.190.257	101.815.974.480
228	- Nguyên giá		113.604.144.707	113.604.144.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.172.954.450)	(11.788.170.227)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		15.083.487.361	8.221.296.862
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	15.083.487.361	8.221.296.862
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	28.582.556.709	28.582.556.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.386.625.398	2.848.218.348
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.386.625.398	2.848.218.348
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.352.204.630.660	1.351.547.002.744

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		793.971.753.862	772.296.527.222
310	I. Nợ ngắn hạn		793.414.959.364	771.272.901.611
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	173.850.910.909	151.734.524.875
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11.130.456.689	54.750.328.796
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.107.416.355	14.210.660.965
314	4. Phải trả người lao động		24.419.851.920	26.930.339.444
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.310.110.960	2.279.542.337
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	75.581.440.758	8.581.036.496
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	465.415.044.301	501.688.342.768
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	9.000.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.599.727.472	11.098.125.930
330	II. Nợ dài hạn		556.794.498	1.023.625.611
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	196.394.498	203.225.611
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	360.400.000	470.400.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	350.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		558.232.876.798	579.250.475.522
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	558.227.184.106	579.260.866.830
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		435.433.060.000	435.433.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		435.433.060.000	435.433.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.113.725	16.113.725
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.095.218.057	21.792.913.347
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.122.166.065	24.819.861.355
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.560.626.259	97.198.918.403
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.838.740.563	11.152.824.204
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		53.721.885.696	86.046.094.199
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		5.692.692	(10.391.308)
431	1. Nguồn kinh phí	23	5.692.692	(10.391.308)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.352.204.630.660	1.351.547.002.744

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Phan Chí Nghiêm

Đỗ Văn Tuấn

Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.234.200.830.008	1.217.713.107.882
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	2.289.177.005	185.104.873
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.231.911.653.003	1.217.528.003.009
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.105.928.980.485	1.084.445.124.315
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.982.672.518	133.082.878.694
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	15.517.838.401	18.629.791.608
22	7. Chi phí tài chính	29	11.579.733.651	12.002.406.321
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.257.705.997	11.404.217.081
25	8. Chi phí bán hàng	30	52.686.212.305	58.008.415.174
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	15.839.948.176	13.514.763.417
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.394.616.787	68.187.085.390
31	11. Thu nhập khác	32	2.179.148.758	2.907.532.843
32	12. Chi phí khác	33	133.502.050	263.437.411
40	13. Lợi nhuận khác		2.045.646.708	2.644.095.432
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.440.263.495	70.831.180.822
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	9.718.377.799	11.814.066.731
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		53.721.885.696	59.017.114.091
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.234	1.355

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Phan Chí Nghiêm

Đỗ Văn Tuấn

Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		63.440.263.495	70.831.180.822
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.896.983.392	14.312.830.956
03	- Các khoản dự phòng		10.143.827.101	11.791.910.939
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(156.987.421)	(246.465.771)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.989.027.466)	(17.387.455.303)
06	- Chi phí lãi vay		11.257.705.997	11.404.217.081
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.592.765.098	90.706.218.724
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(261.325.482.976)	(257.213.232.800)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		378.851.950.082	135.709.888.341
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.668.627.508)	54.111.978.204
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		699.332.375	5.939.423.155
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.349.982.820)	(11.596.063.396)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.160.204.904)	(22.685.986.980)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.912.138.757)	(6.586.464.422)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		152.727.610.590	(11.614.239.174)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.303.960.899)	(4.251.891.364)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.989.027.466	17.387.455.303
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.685.066.567	13.135.563.939
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		486.569.028.173	748.254.421.565
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(522.842.326.640)	(707.180.088.847)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(315.304.000)	(312.883.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.588.602.467)	40.761.449.518
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		120.824.074.690	42.282.774.283
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.262.117.565	88.251.647.785
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(24.369.131)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>165.061.823.124</u>	<u>130.534.422.068</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Phan Chí Nghiêm

Đỗ Văn Tuấn

Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 435.433.060.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 435.433.060.000 đồng; tương đương 43.543.306 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE .

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy phân bón Hiệp Phước
- Nhà máy phân bón Cừ Long
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành
- Nhà máy sản xuất Bao bì
- Trung tâm nghiên cứu phân bón

Địa chỉ

- Thành phố Hồ Chí Minh
- Vĩnh Long
- Đồng Nai
- Thành phố Hồ Chí Minh
- Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất kinh doanh phân bón
- Sản xuất kinh doanh phân bón
- Sản xuất kinh doanh phân bón
- Sản xuất kinh doanh bao bì
- Nghiên cứu đề tài

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	không trích khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán .

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.438.590.247	3.825.930.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.623.232.877	40.436.187.138
Các khoản tương đương tiền(*)	65.000.000.000	-
	<u>165.061.823.124</u>	<u>44.262.117.565</u>

(*)Tại 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 65.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 1% đến 4,8 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết

Toàn bộ khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là đầu tư vào Công ty TNHH Hóa chất LG Vina. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất LG Vina tương đương 1.330.000 USD theo giá gốc.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 41.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Phân bón Quốc tế 5 Sao Campuchia	-	7.706.523.750
- Công ty TNHH Phú Đoàn	12.263.290.304	12.910.519.813
- Đại lý Huy Chính	27.165.340.248	12.926.783.748
- Vy Văn Thế	14.889.802.387	8.955.629.887
- Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	11.993.795.547	6.516.680.547
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Vận tải Phú Phát	17.912.878.250	11.003.765.250
- Công ty TNHH Thương mại đầu tư Thuận Thiên	10.936.392.316	920.728.000
- Công ty TNHH MTV Ngọc Vy	26.674.530.000	556.725.375
- Công ty TNHH MTV Tấn Tài	18.745.954.339	15.106.789.357
- Công ty CP Nông sản Long Hải	37.000.000.000	-
- Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC Miền Nam	29.313.934.000	-
- LUSHBURY FERTILIZER COPRORATION	37.032.254.325	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	329.419.013.708	215.212.515.815
	<u>573.347.185.424</u>	<u>291.816.661.542</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>1.890.770.060</u>	<u>963.485.820</u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	3.202.228.500	-	-	-
- Công ty CP Công Nghiệp Thiên Tân	1.445.635.800	-	1.930.603.290	-
- LEI SHING HONG TRADING LIMITED	1.298.624.400	-	1.645.682.400	-
- Trả trước cho người bán khác	6.063.856.773	-	20.838.133.675	-
	<u>12.010.345.473</u>	<u>-</u>	<u>24.414.419.365</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	87.541	-	263.288.789	-
- Phải Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	18.765.000	18.765.000	18.765.000
- Tạm ứng	4.307.789.464	-	2.595.553.210	-
- Thù lao Hội đồng quản trị	690.800.000	-	826.400.000	-
- Phải thu tiền bồi thường hàng hóa	-	-	1.143.460.000	-
- Phải thu về chi phí làm hàng bột kali	-	-	116.769.767	-
- Phải thu về thuế TNCN	-	-	47.215.168	-
- Phải thu tiền tạm ứng của CBNV nghỉ việc	428.647.000	-	-	-
- Phải thu khác	132.967.763	-	165.380.643	-
	5.579.056.768	18.765.000	5.176.832.577	18.765.000
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	269.741.000	-	74.741.000	-
	269.741.000	-	74.741.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	3.534.485.331	-	3.534.485.331	-
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	-	1.625.632.560	-
- Công ty TNHH Đại Nhật Phát	358.525.202	203.846.601	585.605.202	249.981.753
- Công ty Cổ phần Đường Bình Định	1.161.541.323	580.770.661	1.161.541.323	580.770.661
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	3.453.108.348	-	3.453.108.348	-
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	-	958.333.307	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Đức	262.296.130	-	540.261.630	-
- Công ty TNHH Đắc Mìl	300.000.000	-	300.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Phú Phát	17.874.478.250	17.633.429.675	1.572.732.470	1.100.912.729
- Công ty CP Tập Đoàn Ngọc Hùng	3.296.750.000	989.025.000	3.296.750.000	989.025.000
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngộ	1.026.767.935	-	1.126.767.935	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thao	180.655.561	90.327.780	371.105.561	110.327.780
- Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thanh Hóa	2.240.000.000	672.000.000	2.240.000.000	1.120.000.000
- Cơ sở kinh doanh Trương Đặng	-	-	144.199.958	-
- Các khoản phải thu khác	50.711.424.528	45.676.453.569	5.677.060.566	2.442.248.180
	<u>90.653.351.725</u>	<u>65.845.853.286</u>	<u>30.256.937.441</u>	<u>6.593.266.103</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	17.676.941.362	-	55.150.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	188.913.758.392	-	448.353.486.870	-
Công cụ, dụng cụ	56.360.993	-	46.932.189	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.289.399.405	-	7.422.829.374	-
Thành phẩm	159.500.862.441	-	237.611.502.710	-
Hàng hoá	899.792.000	-	553.712.000	-
Hàng gửi đi bán	11.577.099.421	-	13.627.700.953	-
	383.914.214.014	-	762.766.164.096	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án nhà máy NPK Hiệp Phước	568.861.938	568.861.938
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000T/N	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
- Dự án Bồn chứa Axit sunphuric 5.000 tấn	302.740.000	265.121.818
- Dự án sửa chữa cải tạo kho bán mái Nhà máy Long Thành	-	3.636.364
- Dự án đầu tư nâng cấp dây chuyền Sản xuất NPK 60.000 tấn/năm (*)	7.573.903.235	-
Mua sắm tài sản cố định		
- Máy in phun Best Code NM Cửu Long	95.000.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Sửa chữa lớn tài sản cố định nhà máy Hiệp Phước	3.804.018.322	4.559.965.175
- Sửa chữa lớn tài sản cố định nhà máy Long Thành	2.422.520.299	2.507.268.000
	15.083.487.361	8.221.296.862

(*) Dự án đầu tư nâng cấp dây chuyền Sản xuất NPK 60.000 tấn/năm được phê duyệt đầu tư theo Quyết định số 183a/QĐ-PBMN ngày 21 tháng 10 năm 2015 với tổng mức đầu tư là 9.970.249.800 VND do Tổng Giám đốc phê duyệt.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	159.833.746.262	202.591.912.645	35.083.101.884	2.369.213.854	399.877.974.645
- Mua trong kỳ	-	-	-	58.155.000	58.155.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.383.615.400	-	-	3.383.615.400
Số dư cuối kỳ	159.833.746.262	205.975.528.045	35.083.101.884	2.427.368.854	403.319.745.045
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	152.214.454.814	160.777.356.668	27.914.666.271	1.581.675.040	342.488.152.793
- Khấu hao trong kỳ	1.101.056.072	7.395.536.313	1.051.318.097	143.717.255	9.691.627.737
Số dư cuối kỳ	153.315.510.886	168.172.892.981	28.965.984.368	1.725.392.295	352.179.780.530
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.619.291.448	41.814.555.977	7.168.435.613	787.538.814	57.389.821.852
Tại ngày cuối kỳ	6.518.235.376	37.802.635.064	6.117.117.516	701.976.559	51.139.964.515

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 275.300.971.252 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có nguyên giá 113.604.144.707 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2016 là 13.172.954.450 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 1.205.355.655 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bao bì luân chuyển	1.457.737.790	2.008.484.611
Chi phí trả trước cước vận chuyển hàng gửi	-	543.637.200
Chi phí trả trước vận chuyển quặng	3.275.291.392	3.311.070.074
Chi phí quảng cáo	3.172.391.165	5.562.838.634
Chi phí thuê đất chờ phân bố	244.490.944	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	163.959.998	125.580.195
	<u>8.313.871.289</u>	<u>11.551.610.714</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa đường nội bộ - Nhà máy Hiệp Phước	-	100.548.030
Chi phí chưa phân bổ chất xúc tác VK48 Nhà máy Long Thành	668.183.952	57.675.224
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.548.717.815	2.503.490.425
Chi phí vận chuyển hàng bán chưa phân bổ	148.851.819	144.761.046
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.871.812	41.743.623
	<u>5.386.625.398</u>	<u>2.848.218.348</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	26.606.623.470	26.606.623.470	32.023.956.270	32.023.956.270
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	3.133.377.600	3.133.377.600
- Công ty Cổ phần Nông sản Long Hải	4.305.145.680	4.305.145.680	2.323.317.110	2.323.317.110
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	2.292.415.947	2.292.415.947	2.508.612.397	2.508.612.397
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lúa thơm	3.487.858.572	3.487.858.572	3.072.435.726	3.072.435.726
- Công ty Cổ phần dịch vụ đường sắt Hải Phòng	3.594.121.898	3.594.121.898	3.998.440.880	3.998.440.880
- Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Long Hải	37.000.000.000	37.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	12.917.961.980	12.917.961.980	81.768.027.380	81.768.027.380
- Công ty CP Sản Xuất và Xuất Nhập Khẩu Phú Thịnh	33.696.721.500	33.696.721.500	855.000.000	855.000.000
- HEARTYCHEM CORPORATION	22.109.438.705	22.109.438.705	1.550.303.585	1.550.303.585
- Phải trả các đối tượng khác	27.840.623.157	27.840.623.157	20.501.053.927	20.501.053.927
	173.850.910.909	173.850.910.909	151.734.524.875	151.734.524.875
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.)	39.532.240.218	39.532.240.218	116.925.361.250	116.925.361.250

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Huỳnh Thành	2.966.508.300	-
- Công ty TNHH Năm Hiệp	2.010.200.000	-
- Đại lý Cao Văn Hòa	2.508.330.000	-
- Cửa hàng Lan Nhi	1.398.940.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyễn	-	51.501.883.818
- Ứng trước của đối tượng khác	2.246.478.389	3.248.444.978
	<u><u>11.130.456.689</u></u>	<u><u>54.750.328.796</u></u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.069.135.417	734.060.026	9.874.374.552	8.024.825.163	-	514.473.998
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	3.818.510.436	-	6.241.332.245	2.422.821.809	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.445.503.658	9.718.377.800	13.160.204.904	-	9.003.676.554
Thuế Thu nhập cá nhân	-	231.411.627	99.258.003	243.117.297	-	87.552.333
Thuế Tài nguyên	-	-	5.070.120	5.070.120	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	793.684.153	677.677.062	969.647.745	-	501.713.470
Các loại thuế khác	-	6.001.501	3.000.000	9.001.501	-	-
	5.887.645.853	14.210.660.965	26.619.089.782	24.834.688.539	-	10.107.416.355

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	253.096.180	345.373.003
- Trích trước chi phí khuyến mại theo chương trình	2.162.000.000	415.500.000
- Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	7.772.910.733	1.173.984.575
- Trích trước tiền bốc xếp, vận chuyển	1.448.309.320	344.684.759
- Trích trước chi phí thuê cơ sở hạ tầng	389.112.000	-
- Trích trước chi phí vận chuyển đưa rước CBNV	284.682.727	-
	12.310.110.960	2.279.542.337

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	196.394.498	203.225.611
	196.394.498	203.225.611

(*) Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất LG Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2015 với thời gian thuê là 40 năm .

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	554.452.033	522.137.164
- Bảo hiểm xã hội	1.358.211.153	5.221.601
- Phải trả về cổ phần hoá	4.570.745.595	4.570.745.595
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	100.000.000
- Phải trả về thuế TNCN	315.650.893	230.716.519
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	65.658.448.000	658.793.000
- Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá ở Nhà máy Long Thành	1.510.188.151	1.195.818.402
- Phải trả về quỹ an sinh xã hội của Công ty	737.000.000	737.000.000
- Phải trả về tiền bảo hành công trình	-	5.118.579
- Phải trả Ông Lâm Ngọc Thế tiền chuyển nhằm	500.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	376.744.933	555.485.636
	75.581.440.758	8.581.036.496
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	360.400.000	470.400.000
	360.400.000	470.400.000

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	206.081.582.881	206.081.582.881	279.547.180.666	218.418.066.753	267.210.696.794	267.210.696.794
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	217.038.947.783	217.038.947.783	207.021.847.507	225.856.447.783	198.204.347.507	198.204.347.507
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	39.779.312.300	39.779.312.300	-	39.779.312.300	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn	13.462.173.890	13.462.173.890	-	13.462.173.890	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	10.508.400.000	10.508.400.000	-	10.508.400.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	14.817.925.914	14.817.925.914	-	14.817.925.914	-	-
	<u>501.688.342.768</u>	<u>501.688.342.768</u>	<u>486.569.028.173</u>	<u>522.842.326.640</u>	<u>465.415.044.301</u>	<u>465.415.044.301</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng 15.03100111/2015-HĐTDHM/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 07/09/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 750.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 25/08/2016;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 267.210.696.794 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0105/KH/15NH ngày 24/04/2016 và "Hợp đồng sửa đổi bổ sung của hợp đồng hạn mức chiết khấu có truy đòi hối phiếu và/hoặc bộ chức từ xuất khẩu 01/CK-0105/KH/25NH ngày 24/04/2015" ngày 02/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 198.204.347.507 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ tại Nhà máy Hiệp Phước (1)	3.000.000.000	-
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ tại Nhà máy Long Thành (2)	6.000.000.000	-
	<u>9.000.000.000</u>	<u>-</u>

(1) Dự phòng chi phí sửa chữa định kỳ được Tổng Giám đốc phê duyệt theo Bảng tổng hợp kế hoạch sửa chữa lớn thiết bị - Đầu tư bổ sung - Xây dựng cơ bản năm 2016 số /NMHP-KTh ngày 03 tháng 02 năm 2016.

(2) Dự phòng chi phí sửa chữa định kỳ được Tổng Giám đốc phê duyệt theo Bảng tổng hợp kế hoạch sửa chữa lớn thiết bị - Đầu tư bổ sung - Xây dựng cơ bản năm 2016 số 07/CVKT-SPP ngày 12 tháng 01 năm 2016.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	435.433.060.000	16.113.725	16.748.000.000	16.748.000.000	122.364.037.545	591.309.211.270
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	59.017.114.091	59.017.114.091
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.044.913.347	8.071.861.355	(13.116.774.702)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(87.086.612.000)	(87.086.612.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, ban điều hành, thù lao HDQT	-	-	-	-	(11.499.826.639)	(11.499.826.639)
Số dư cuối kỳ trước	<u>435.433.060.000</u>	<u>16.113.725</u>	<u>21.792.913.347</u>	<u>24.819.861.355</u>	<u>69.677.938.295</u>	<u>551.739.886.722</u>
Số dư đầu năm nay	435.433.060.000	16.113.725	21.792.913.347	24.819.861.355	97.198.918.403	579.260.866.830
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	53.721.885.696	53.721.885.696
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	4.302.304.710	4.302.304.710	(8.604.609.420)	-
Trích thù lao Hội đồng quản trị (*)	-	-	-	-	(336.000.000)	(336.000.000)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	(65.314.959.000)	(65.314.959.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(8.604.609.420)	(8.604.609.420)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành (*)	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>435.433.060.000</u>	<u>16.113.725</u>	<u>26.095.218.057</u>	<u>29.122.166.065</u>	<u>67.560.626.259</u>	<u>558.227.184.106</u>

(*)Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	86.046.094.199
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00	4.302.304.710
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,00	4.302.304.710
Trích thù lao Hội đồng quản trị	0,39	336.000.000
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	0,58	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	8.604.609.420
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	75,91	65.314.959.000
Lợi nhuận chưa phân phối	3,12	2.685.916.359

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	283.261.940.000	65,05
Các cổ đông khác	34,95	152.171.120.000	34,95	152.171.120.000
	100,00	435.433.060.000	100,00	435.433.060.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	435.433.060.000
- Vốn góp đầu kỳ	435.433.060.000	435.433.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	435.433.060.000	435.433.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	65.314.959.000	87.086.612.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	65.314.959.000	87.086.612.000

d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.543.306	43.543.306
- Cổ phiếu phổ thông	43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.543.306	43.543.306
- Cổ phiếu phổ thông	43.543.306	43.543.306
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

e) Các quỹ công ty	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
	Quỹ đầu tư phát triển	29.122.166.065
Vốn khác thuộc chủ sở hữu	26.095.218.057	21.792.913.347
	55.217.384.122	46.612.774.702

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(10.391.308)	(10.391.308)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	350.000.000	-
Chi sự nghiệp	(333.916.000)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	5.692.692	(10.391.308)

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	617.930,11	205.129,29
- Đồng Euro (EUR)	201,20	201,08

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.234.200.830.008	1.217.713.107.882
Doanh thu bán thành phẩm	1.234.200.830.008	1.217.713.107.882
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.)	3.008.016.366	3.592.030.000
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.)	3.008.016.366	3.592.030.000

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.770.277.455	-
Hàng bán bị trả lại	504.934.750	185.104.873
Giảm giá hàng bán	13.964.800	-
Chiết khấu thương mại	1.770.277.455	-
Hàng bán bị trả lại	504.934.750	185.104.873
Giảm giá hàng bán	13.964.800	-
CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	2.289.177.005	185.104.873

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.105.928.980.485	1.084.445.124.315
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.105.928.980.485	1.084.445.124.315

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	139.577.466	230.455.303
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.849.450.000	17.157.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	371.823.514	995.870.534
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	156.987.421	246.465.771
	<u>15.517.838.401</u>	<u>18.629.791.608</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.257.705.997	11.404.217.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	290.513.822	598.189.240
Chi phí tài chính khác	31.513.832	-
	<u>11.579.733.651</u>	<u>12.002.406.321</u>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	911.112.958	1.396.933.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.637.454.410	51.264.422.520
Chi phí khác bằng tiền	6.137.644.937	5.347.059.136
	<u>52.686.212.305</u>	<u>58.008.415.174</u>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.499.090	41.178.415
Chi phí nhân công	8.196.685.152	6.133.456.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.199.017.291	1.139.954.978
Thuế, phí, lệ phí	286.658.212	6.000.000
Chi phí dự phòng	1.143.827.101	444.410.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.903.761.330	4.174.781.336
Chi phí khác bằng tiền	53.500.000	1.574.981.184
	<u>15.839.948.176</u>	<u>13.514.763.417</u>

32 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	400.021.453	2.031.173.637
Thu nhập từ chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	-	340.929.818
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	8.729.160	8.729.160
Thu nhập từ bán lưu huỳnh thu hồi	490.532.587	237.314.911
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu	626.073.435	242.427.417
Thu nhập từ công nợ không phải trả	552.012.914	20.000.000
Thu nhập từ việc tư vấn kiểm toán năng lượng cho Sở khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai	100.000.000	-
Thu nhập khác	1.779.209	26.957.900
	2.179.148.758	2.907.532.843

33 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Nộp NSNN 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng	-	26.122.500
Giá vốn của bán lưu huỳnh thu hồi	38.910.000	237.314.911
Chi phí nộp phạt hành chính	1.075.500	-
Chi phí khác	93.516.550	-
	133.502.050	263.437.411

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.440.263.495	70.831.180.822
Các khoản điều chỉnh tăng	1.075.500	26.122.500
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.849.450.000)	(17.157.000.000)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	48.591.888.995	53.700.303.322
Tổng thu nhập tính thuế	48.591.888.995	53.700.303.322
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.718.377.799	11.814.066.731
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	12.445.503.658	21.685.986.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(13.160.204.904)	(22.685.986.980)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.003.676.554	10.814.066.731

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế	53.721.885.696	59.017.114.091
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53.721.885.696	59.017.114.091
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	43.543.306	43.543.306
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.234	1.355

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	787.946.522.903	855.609.712.637
Chi phí nhân công	50.118.553.671	48.864.772.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.896.983.392	14.312.830.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.426.265.430	81.045.263.908
Chi phí khác bằng tiền	14.673.849.121	13.708.118.203
	938.062.174.517	1.013.540.698.177

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.061.823.124	-	44.262.117.565	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	579.195.983.192	(24.816.227.599)	297.068.235.119	(23.663.671.338)
	744.257.806.316	(24.816.227.599)	341.330.352.684	(23.663.671.338)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			465.415.044.301	501.688.342.768
Phải trả người bán, phải trả khác			249.792.751.667	160.785.961.371
Chi phí phải trả			12.310.110.960	2.279.542.337
			727.517.906.928	664.753.846.476

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.061.823.124	-	-	165.061.823.124
Phải thu khách hàng, phải thu khác	554.110.014.593	269.741.000	-	554.379.755.593
	<u>719.171.837.717</u>	<u>269.741.000</u>	<u>-</u>	<u>719.441.578.717</u>

Tại ngày 01/01/2016

Tiền và các khoản tương đương tiền	44.262.117.565	-	-	44.262.117.565
Phải thu khác hàng, phải thu khác	273.329.822.781	74.741.000	-	273.404.563.781
	<u>317.591.940.346</u>	<u>74.741.000</u>	<u>-</u>	<u>317.666.681.346</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	465.415.044.301	-	-	465.415.044.301
Phải trả người bán, phải trả khác	249.432.351.667	360.400.000	-	249.792.751.667
Chi phí phải trả	12.310.110.960	-	-	12.310.110.960
	<u>727.157.506.928</u>	<u>360.400.000</u>	<u>-</u>	<u>727.517.906.928</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	501.688.342.768	-	-	501.688.342.768
Phải trả người bán, phải trả khác	160.315.561.371	470.400.000	-	160.785.961.371
Chi phí phải trả	2.279.542.337	-	-	2.279.542.337
	<u>664.283.446.476</u>	<u>470.400.000</u>	<u>-</u>	<u>664.753.846.476</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	486.569.028.173	748.254.421.565
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	522.842.326.640	707.180.088.847

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Tp. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Vĩnh Long	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	811.774.323.475	217.373.060.618	202.764.268.910	1.231.911.653.003	-	1.231.911.653.003
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	11.222.870.064	-	-	11.222.870.064	(11.222.870.064)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	76.150.681.234	25.822.715.900	24.009.275.384	125.982.672.518	-	125.982.672.518
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.237.920.499	3.066.040.400	-	10.303.960.899	-	10.303.960.899
Tài sản bộ phận	1.003.758.364.834	162.433.530.415	186.012.735.411	1.352.204.630.660	-	1.352.204.630.660
Tổng tài sản	1.003.758.364.834	162.433.530.415	186.012.735.411	1.352.204.630.660	-	1.352.204.630.660
Nợ phải trả bộ phận	445.525.488.036	162.433.530.415	186.012.735.411	793.971.753.862	-	793.971.753.862
Tổng nợ phải trả	445.525.488.036	162.433.530.415	186.012.735.411	793.971.753.862	-	793.971.753.862

Theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các sản phẩm bán ra của Công ty chủ yếu là các loại phân bón nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ	36.260.275.800	47.915.656.700
- Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem	Cùng công ty mẹ	-	61.457.425.562
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	9.564.393.900	39.697.472.800
- Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng công ty mẹ	27.595.299.358	874.133.000
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Cùng công ty mẹ	-	19.699.700.000
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	3.008.016.366	-
- Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng công ty mẹ	-	3.592.030.000
Chia cổ tức			
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	42.489.291.000	-
Nhận cổ tức được chia			
- Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	14.849.450.000	17.157.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty TNHH Hóa Chất LG VINA	Công ty liên kết	1.890.770.060	963.485.820
Ứng trước người bán			
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Công ty mẹ	47.360.000	50.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	648.240.516
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	3.202.228.500	-
Phải trả người bán			
- Công ty Cổ phần DAP Số 2-Vinachem	Cùng Công ty mẹ	12.917.961.980	81.768.027.380
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	26.606.623.470	32.023.956.270
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	-	3.133.377.600
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	7.654.768	-
Phải trả cổ tức			
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	42.489.291.000	-

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.158.106.465	1.339.462.421

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Phan Chí Nghiêm

Đỗ Văn Tuấn

Phùng Quang Hiệp